

VN-Index giảm 0,8%

Ngày báo cáo

13/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,8%

VN-Index giảm 0,8% (-13,4 điểm) vào ngày thứ Sáu, chốt tuần giao dịch tại 1.696,2 điểm. Chỉ số đã giảm tổng cộng 3,8% trong tuần qua trong bối cảnh giá dầu biến động và căng thẳng tại Trung Đông. Toàn sàn ghi nhận 153 mã tăng, 167 mã giảm và 60 mã đi ngang. Thanh khoản đi ngang so với phiên trước, đạt 27,4 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Dầu khí gồm BSR (-6,9%), PLX (-6,9%) và PVD (-3,0%) giảm mạnh.
- Nhóm vật liệu có diễn biến kém tích cực khi GVR (-5,0%), DGC (-4,3%), DCM (-4,6%) và DPM (-2,4%) giảm mạnh, trong khi HPG (-0,6%) giảm nhẹ.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm cổ phiếu Tiện ích GAS (-7,0%), doanh nghiệp Công nghiệp PVT (-7,0%), công ty Chứng khoán TCX (-6,9%), mã ngành Tiêu dùng MWG (-3,1%), doanh nghiệp Bất động sản BCM (-2,9%) và ngân hàng VCB (-1,3%).
- Các mã tăng điểm nổi bật bao gồm các doanh nghiệp Bất động sản NVL (+6,8%) và VHM (+2,2%), hãng hàng không VJC (+2,6%), doanh nghiệp sản xuất sữa VNM (+2,4%), công ty Chứng khoán VCK (+2,8%), cùng các ngân hàng LPB (+1,0%) và ACB (+1,3%).

Điểm tin

- Ngành điện: Các tổ chức dự báo cho rằng El Niño sẽ quay trở lại từ tháng 8/2026, tác động tích cực nhẹ đối với nhiệt điện, tác động tiêu cực nhẹ đối với điện tái tạo; kỳ vọng nguồn cung điện vẫn đầy đủ
- MCH: Khởi đầu thuận lợi trong 2T 2026 cho thấy sự phục hồi trên diện rộng; mảng Gia vị bứt phá sau năm 2025 đầy thách thức
- VHC: HĐQT thông qua kế hoạch mua lại cổ phiếu, hiện đang chờ UBCKNN chấp thuận

Báo cáo trong ngày

- KBC: Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận - Cập nhật
- MBB: Tăng trưởng lợi nhuận tăng tốc, định giá hấp dẫn - Cập nhật
- PVT: Đội tàu mở rộng giúp PVT đón đầu đà tăng giá cước tàu chở dầu - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1696,2	245,8	124,8
% Δ	-0,8%	-0,8%	0,7%
- % Δ 1 tuần	-4,1%	-3,1%	-1,7%
- % YTD	-4,9%	-1,9%	3,3%
- % YOY	27,9%	1,9%	26,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.045,3	\$94,4	\$39,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.270,7	\$84,0	\$39,0
- TB 1 năm (triệu)	\$1.135,9	\$80,1	\$34,0
- TB QTD	\$1.273,5	\$82,8	\$38,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	24,6%	15,6%	55,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$123,0	\$4,2	\$0,3
- Bán (triệu)	\$138,8	\$7,2	\$0,4
- GT ròng (triệu)	-\$15,9	-\$3,0	-\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	161	59	177
Mã giảm	172	88	184
Không đổi	91	158	517
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	304,6	16,7	51,1
P/E trượt 12T	13,7	10,4	13,8
LS cổ tức*	3,1%	4,8%	11,7%
Giao dịch	Giá	KL	GTGD
Phái sinh		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.840,0	40.334	2.268,7
VN30F2M	1.835,0	3.425	17,4
VN30F1Q	1.833,0	351	1,4
VN30F2Q	1.843,5	245	0,4
VN100F1M	1.752,6	44	0,2
VN100F2M	1.761,0	11	0,0
VN100F1Q	1.754,0	17	0,1
VN100F2Q	1.780,6	21	0,0
USD/VND	26.275		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Tín hiệu từ cung cầu thể hiện sự phân hóa ở thời điểm hiện tại. Trong đó, nhóm Ngân hàng, Chứng khoán, Bán lẻ, Vật liệu và đặc biệt là Dầu khí vẫn chịu tác động từ lực bán. Ngược lại, nhóm Bất động sản giữ được lực cầu ổn định. Sự phân hóa này sẽ khiến VN-Index rung lắc mạnh trong thời gian tới với biên độ dự đoán là 1.650-1.730 (+/-10) điểm. Các vị thế ngắn hạn nên được giữ tỷ trọng ở mức thấp (thăm dò) bởi tín hiệu tạo đáy vẫn chưa được xác nhận.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành điện: Các tổ chức dự báo cho rằng El Niño sẽ quay trở lại từ tháng 8/2026, tác động tích cực nhẹ đối với nhiệt điện, tác động tiêu cực nhẹ đối với điện tái tạo; kỳ vọng nguồn cung điện vẫn đầy đủ

* **Tổng Cục Thống kê (CTK) cho biết sản lượng điện trong 2 tháng đầu năm 2026 (2T 2026) đã tăng 5% YoY**, nhìn chung phù hợp với mức tăng 10,4% YoY của sản lượng sản xuất công nghiệp trong bối cảnh thời tiết mát hơn. Điều này có thể hàm ý mức tăng trưởng nhu cầu điện khoảng 5% YoY. Diễn biến này nhìn chung phù hợp với dự báo tăng trưởng nhu cầu điện năm 2026 của chúng tôi ở mức 7,5% YoY, qua đó cho thấy tăng trưởng nhu cầu sẽ mạnh hơn trong phần còn lại của năm.

* **Chúng tôi duy trì quan điểm rằng nguồn cung điện trong năm 2026 sẽ ở mức đủ đáp ứng**, đặc biệt là trong giai đoạn mùa khô nửa đầu năm, với mức tăng trưởng nhu cầu hiện tại cùng với việc nguồn cung nước, khí, than hiện tại đang đủ dùng. Nguồn cung điện trong nửa cuối năm có thể sẽ gặp nhiều thách thức hơn nếu tình trạng El Niño nghiêm trọng thực sự xảy ra và giá than & khí duy trì ở mức cao như hiện nay. Theo GAS, nguồn cung khí nội địa có thể sẽ tăng thêm khoảng 500 triệu m³ (chúng tôi giả định mức tăng này sẽ bù đắp cho phần sản lượng LNG giá cao). Việt Nam hiện đang nhập khẩu khoảng 30-40% than, chủ yếu từ Indonesia và Australia, do đó chúng tôi kỳ vọng nguồn cung than sẽ ổn định (POW cũng xác nhận nguồn than đầu vào cho nhà máy Vũng Áng của công ty đang tương đối ổn định).

* **Trong tương lai, các dự báo đồng thuận mới nhất cho thấy khả năng cao El Niño sẽ quay trở lại trong nửa cuối năm 2026.**

+ Cơ quan Quản lý Khí quyển và Đại dương Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA) kỳ vọng trạng thái La Niña hiện tại sẽ chuyển sang ENSO trung tính trong giai đoạn từ tháng 2-tháng 4/2026 (xác suất 60%), với khả năng El Niño chiếm ưu thế từ tháng 8/2026 (xác suất 52%-61%)

+ Tokyo Climate Center kỳ vọng điều kiện trung tính trong mùa xuân 2026, sau đó là xác suất 60% El Niño hình thành vào mùa hè 2026.

* **Tác động tích cực nhẹ đối với nhiệt điện:** Chúng tôi nhận thấy **khả năng điều chỉnh tăng nhẹ** đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 của các nhà máy nhiệt điện than, bao gồm **QTP (MUA) và PPC (KHẢ QUAN)**, trong đó mức tăng của sản lượng có thể bù đắp cho mức tăng của giá than; và **trung lập đối với các cổ phiếu nhiệt điện khí bao gồm NT2 (MUA), POW (KHẢ QUAN)** do mức tăng nhẹ về sản lượng có thể bù đắp cho mức giá khí đầu vào cao hơn, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* **Mặt khác, chúng tôi nhận thấy rủi ro giảm nhẹ đối với các cổ phiếu điện tái tạo** bao gồm **REE, HDG, PC1** do khả năng El Niño trong nửa cuối năm 2026 có thể gây áp lực lên lợi nhuận mảng thủy điện của các doanh nghiệp này, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

MCH: Khởi đầu thuận lợi trong 2T 2026 cho thấy sự phục hồi trên diện rộng; mảng Gia vị bút phá sau năm 2025 đầy thách thức

* **Doanh thu:** Doanh thu 2T 2026 tăng 15% YoY (hoàn thành 15% dự báo cả năm 2026 của chúng tôi, phù hợp với kỳ vọng và tỷ lệ hoàn thành các năm trước), tiệm cận mức cao trong kế hoạch tăng trưởng 11-15% cho năm 2026 của MCH. Đây là sự bút tốc đáng kể so với năm 2025 khi doanh thu giảm 1,1% YoY xuống còn 30.557 tỷ đồng – lần sụt giảm doanh thu đầu tiên của công ty trong những năm gần đây, do chuyển dịch sang mô hình bán hàng trực tiếp cho các nhà bán lẻ và giảm sự phụ thuộc vào các nhà bán sỉ.

* **Mảng Gia vị – Điểm sáng phục hồi:** Doanh thu mảng Gia vị tăng mạnh 23% YoY trong 2T 2026, đảo chiều mạnh mẽ so với mức giảm lần lượt 7% và 6% của cả năm 2025 và quý 4/2025. Sự suy yếu trong năm 2025 tập trung vào giai đoạn quý 2 đến quý 4 (giảm tổng cộng 13% YoY) sau quý 1 tăng trưởng mạnh (+16%). Trong 2T 2026, nhóm hàng này chiếm 38% tổng doanh thu và đóng góp 54% vào giá trị tăng trưởng tuyệt đối. Nước mắm đóng góp 90% vào sự phục hồi này, cho thấy MCH đã vượt qua những tác động tiêu cực từ các tin tức gây hiểu lầm trên mạng xã hội liên quan đến phân khúc này, bên cạnh sự phục hồi từ việc triển khai mô hình bán hàng trực tiếp đến nhà bán lẻ. Doanh thu mảng Gia vị đã hoàn thành 17% dự báo năm 2026 của chúng tôi.

* **Các ngành hàng khác:** Thực phẩm tiện lợi tăng 10% YoY (so với +1,9% trong năm 2025) với phân khúc cao cấp đạt mức tăng trưởng 17% YoY. Ngành hàng Chăm sóc cá nhân & gia đình (HPC) duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ ở mức 27% (so với +8% trong năm 2025), được hỗ trợ bởi các sản phẩm đổi mới đang được mở rộng từ giai đoạn thử nghiệm tại WCM sang kênh truyền thống (GT). Cà phê tăng 7% YoY. Đồ uống đóng chai là điểm yếu duy nhất với mức giảm 0,5%, chỉ hoàn thành 10% dự báo năm 2026 của chúng tôi – Ban lãnh đạo cho biết Retail Supreme sẽ đẩy mạnh triển khai tại kênh tiêu dùng tại chỗ từ tháng 3 để cải thiện kết quả này.

* **Phân phối – Retail Supreme mở rộng nhanh chóng:** Sáng kiến Retail Supreme đặt mục tiêu đóng góp 30-40% vào tăng trưởng doanh thu và tiếp tục mở rộng trên bốn khía cạnh:

(i) Độ phủ – Đạt khoảng 420.000 điểm bán đang hoạt động (+80% YoY) trên cả kênh tiêu dùng tại chỗ và mang về, so với mục tiêu 1 triệu điểm bán năm 2026 (đã hoàn thành 42%); hiện đang mở rộng sang kênh tiêu dùng tại chỗ để thúc đẩy mảng đồ uống từ tháng 3 trở đi.

(ii) Khả năng thâm nhập – Hiện có khoảng 33.000 điểm bán phân phối đầy đủ các ngành hàng của MCH (+50% YoY) so với mục tiêu 100.000 điểm bán.

(iii) Độ sâu – Đạt khoảng 5,5 mã hàng (SKU) trên mỗi đơn hàng (+85% YoY) so với mục tiêu 7,0.

(iv) Thực thi – Đạt khoảng 40.000 điểm bán hoàn thiện về trưng bày (đúng vị trí, đúng diện tích kệ hàng và đúng danh mục sản phẩm) so với mục tiêu 350.000 điểm bán.

* Mặc dù chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với MCH, nhưng giá cổ phiếu đã có sự điều chỉnh, tạo ra mức tăng tiềm năng 30% (giá mục tiêu là 181.700 đồng/cổ phiếu) và lợi suất cổ tức đạt 3,6%.

VHC: HĐQT thông qua kế hoạch mua lại cổ phiếu, hiện đang chờ UBCKNN chấp thuận

HĐQT của VHC đã thông qua việc triển khai kế hoạch mua lại cổ phiếu, với thông tin chi tiết như sau:

* **Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến mua lại:** Tối đa 15 triệu cổ phiếu.

* **Giá mua lại tối đa:** 63.000 đồng/cổ phiếu; tổng giá trị mua lại dự kiến: tối đa 945 tỷ đồng.

* **Nguồn vốn thực hiện:** Tổng Lợi nhuận giữ lại tính đến thời điểm cuối 6 tháng đầu năm 2025 (6,8 nghìn tỷ đồng).

* **Mục đích:** Giảm vốn điều lệ và/hoặc gia tăng lợi ích cho cổ đông hiện hữu.

* **Phương thức giao dịch:** Khớp lệnh; khối lượng đặt mua mỗi ngày trong khoảng 3–10% tổng khối lượng đăng ký mua lại.

* **Thời gian giao dịch dự kiến:** Hiện đang chờ UBCKNN chấp thuận, nhưng sẽ được thực hiện trong thời hạn tối đa 2 tháng kể từ ngày UBCKNN xác nhận đã nhận đầy đủ hồ sơ mua lại cổ phiếu; thời gian giao dịch không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu giao dịch.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

KBC: Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận - Cập nhật

Ngành	KCN & BĐS		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	13/03/2026	TT Doanh thu	140,9%	56,4%	41,0%	18,8%
Giá hiện tại	31.950 VND	TT EPS	358,1%	38,8%	30,0%	36,8%
Giá mục tiêu	42.500 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	2.147	2.979	3.872	5.296
Giá mục tiêu gần nhất	42.500 VND	Biên LN gộp	47,7%	52,2%	49,7%	54,7%
TL tăng	+33,0%	Biên LN ròng	32,1%	28,5%	26,3%	30,2%
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	14,0x	10,1x	7,8x	5,7x
Tổng mức sinh lời	+33,0%	P/B	1,2x	1,1x	0,9x	0,8x
GT vốn hóa	29 nghìn tỷ đồng			KBC	Peers*	VNI
Room KN	11,5 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		14,0x	13,8x	15,5x
GTGD/ngày (30n)	174,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,2x	1,6x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		9,9%	16,5%	14,5%
SL cổ phiếu lưu hành	941,8 tr	ROA		3,9%	5,5%	2,1%
Pha loãng	941,8 tr	* P/B điều chỉnh				

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA và giá mục tiêu 42.500 đồng/CP cho KBC. Giá mục tiêu của chúng tôi không thay đổi do việc đưa dự án Láng Hạ (được mua lại vào tháng 12/2025), giá trị sổ sách của các CTLK cao hơn, và định giá cao hơn đối với KCN Quế Võ 2 bị ảnh hưởng bởi việc dự báo doanh số cho thuê/bàn giao đất KĐT giai đoạn 2026-28 giảm 21% và nợ ròng cuối năm 2025 tăng.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS sẽ tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2026-27, tăng 39% YoY, đạt 3,0 nghìn tỷ đồng trong năm 2026 và tăng thêm 30% trong năm 2027, được thúc đẩy bởi (1) dự báo lượng bàn giao đất KCN và giá bán trung bình tăng YoY, nhờ các dự án trọng điểm đang triển khai như KCN Trảng Dũ 3 (TD3), KCN Nam Sơn Hạp Lĩnh (NSHL) và KCN Quế Võ 2 Mở rộng, và (2) dự kiến mở bán KĐT Trảng Cát trong năm 2026 và mở bán trở lại KĐT Phúc Ninh trong năm 2027.

* Chúng tôi nhìn chung giữ nguyên dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026/27, khi mức tăng trong dự báo lượng bàn giao đất KCN bị ảnh hưởng bởi (1) dự báo doanh số cho thuê đất KĐT Trảng Cát chững lại (lần lượt giảm 17%/20% so với dự báo trước đây trong năm 2026/27) và (2) giả định biên lợi nhuận gộp giảm để phản ánh chi phí xây dựng cao hơn.

* Chúng tôi đánh giá KBC là một trong những doanh nghiệp hưởng lợi chính từ xu hướng dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam, được hỗ trợ bởi tệp khách thuê chất lượng cao (LG, Foxconn, Goertek) và quỹ đất KCN và KĐT lớn, có vị trí chiến lược, tập trung tại miền Bắc. Chúng tôi ước tính diện tích KCN còn lại có thể cho thuê vào cuối năm 2025 ở mức ~2.500 ha, bao gồm ~450 ha đã giải phóng mặt bằng và sẵn sàng cho thuê, tạo nền tảng tăng trưởng vững chắc.

* Rủi ro đối với quan điểm tích cực của chúng tôi: Chậm trễ trong việc mở bán các dự án mới và/hoặc khách hàng trì hoãn đầu tư; diễn biến bất lợi trong thuế quan của Mỹ đối với Việt Nam.

MBB: Tăng trưởng lợi nhuận tăng tốc, định giá hấp dẫn - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	13/03/2026	TT LN trước dự phòng	25,0%	27,9%	26,7%	20,8%
Giá hiện tại	26.150 VND	TT LNST-CĐTS	18,3%	20,5%	22,9%	17,8%
Giá mục tiêu	35.000 VND	TT EPS	17,3%	20,5%	22,9%	17,8%
Giá mục tiêu gần nhất	32.500 VND	NIM	3,87%	3,82%	3,82%	3,79%
TL tăng	33,9%	TL nợ xấu	1,29%	1,15%	1,20%	1,30%
Lợi suất cổ tức	1,9%	TL chi phí/ thu nhập	29,1%	29,5%	30,0%	30,0%
Tổng mức sinh lời	35,8%	P/E	7,9x	6,5x	5,3x	4,5x
		P/B	1,5x	1,3x	1,1x	0,9x
GT vốn hóa	216,5 nghìn tỷ đồng			MBB	Peers	VNI
Room KN	0 đồng	P/E (trượt)		7,9x	8,7x	15,1x
GTGD/ngày (30n)	1 nghìn tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,5x	1,5x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	48,3%	ROE		21,6%	17,2%	14,5%
SL cổ phiếu lưu hành	8,055 tỷ	ROA		2,0%	1,6%	2,1%
Pha loãng	8,055 tỷ					

- * Chúng tôi tăng giá mục tiêu thêm 8% lên 35.000 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA.
- * Giá mục tiêu cao hơn do tác động tích cực của: (1) mức tăng 8% trong dự báo tổng lợi nhuận giai đoạn 2026-2030 (tương ứng mức điều chỉnh tăng 1%/6%/6%/6%/6% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30) và (2) giả định chi phí vốn chủ sở hữu giảm nhẹ do hệ số beta thấp hơn.
- * Ban lãnh đạo đặt kế hoạch tăng trưởng LNTT từ 15-20% trong năm 2026 (mục tiêu ROE ≥ 21% và CIR đạt 29%). Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận sẽ tăng tốc trong giai đoạn 2026-27 nhờ lợi thế vận hành, hệ sinh thái đa dạng và cơ sở khách hàng lớn của MBB (35 triệu khách hàng năm 2025, mục tiêu đạt 40 triệu năm 2026).
- * **Định giá hấp dẫn:** MBB hiện đang giao dịch với P/B dự phóng 2026 là 1,31 lần, thấp hơn 2% so với mức trung vị của các ngân hàng khác, trong khi ROE dự phóng 2026 đạt 21,5% so với mức trung vị ngành là 18,2%, theo dự báo của chúng tôi.
- * **Rủi ro:** Áp lực lãi suất hoặc chi phí tín dụng cao hơn dự kiến.

PVT: Đội tàu mở rộng giúp PVT đón đầu đà tăng giá cước tàu chở dầu - Cập nhật

Ngành	Dầu khí		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	13/03/2026	TT Doanh thu	37%	14%	16%	-2%
Giá hiện tại	26.500 VND	EPS Điều chỉnh y/y	2%	49%	29%	3%
Giá mục tiêu	30.800 VND	EPS Báo cáo y/y	-5%	45%	28%	3%
Giá mục tiêu gần nhất	24.100 VND	NPATMI, Báo cáo	1.038	1.509	1.932	1.994
TL tăng	+16,2%	EV/EBITDA	4,3x	3,1x	2,4x	1,9x
Lợi suất cổ tức	3,8%	P/E Điều chỉnh	13,5x	9,1x	7,0x	6,8x
Tổng mức sinh lời	+20,0%	P/E Báo cáo	12,5x	8,6x	6,7x	6,5x
GT vốn hóa	12,6 nghìn tỷ đồng			PVT	Peers*	VNI
Room KN	4,6 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		12,5x	5,7x	15,1x
GTGD/ngày (30n)	356,4 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,4x	0,6x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	51%	Nợ ròng/VCSH		31,6%	7,2%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	469,9 tr	ROE		12,7%	9,8%	14,5%
Pha loãng	469,9 tr	ROA		4,9%	3,3%	2,1%
		*Các CT cùng ngành trong khu vực				

- * Trong kịch bản cơ sở, chúng tôi tăng giá mục tiêu cho Tổng CTCP Vận tải Dầu khí (PVT) thêm 28% lên 30.800 đồng/cổ phiếu và nâng khuyến nghị từ KHẢ QUAN lên MUA. Giá mục tiêu cao hơn phản ánh mức tăng 25% trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030 (tương ứng +30%/+34%/+25%/+22%/+16% cho dự báo các năm trong giai đoạn 2026-2030). Trong kịch bản tích cực, giá mục tiêu tiềm năng có thể đạt 34.500 đồng/cổ phiếu.

* Ở kịch bản cơ sở, dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS cao hơn được thúc đẩy bởi: (1) mức tăng giá định giá cước tàu chở dầu trung bình giai đoạn 2026-2030 thêm 11-13% và (2) lãi suất thực tế thấp hơn dựa theo KQKD năm 2025, bù đắp cho (3) lợi nhuận từ mảng FSO/FPSO thấp hơn dựa trên KQKD năm 2025.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026 (kịch bản cơ sở) sẽ tăng trưởng 49% YoY, nhờ vào: (1) đóng góp trọn năm từ 7 tàu được mua trong năm 2025, giúp tăng tổng trọng tải (DWT) của đội tàu thêm 22%, kết hợp với (2) giá cước tàu chở dầu cao hơn: giá cước tàu chở dầu thô quốc tế của PVT tăng 20% YoY và giá cước tàu chở dầu sản phẩm/hóa chất tăng 12% YoY, bên cạnh đó là (3) lợi ích cả năm từ việc tàu PVT Apollo đã khấu hao hết từ quý 2/2025, bù đắp cho (4) chi phí lãi vay tăng so với cùng kỳ do nợ vay ròng tăng để phục vụ mở rộng đội tàu.

* Chúng tôi dự phóng tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS cốt lõi giai đoạn 2026-2028 đạt 16%, được hỗ trợ bởi việc mở rộng đáng kể công suất DWT, giá cước tàu duy trì ở mức cao và chi phí lãi vay giảm dần. Tính đến cuối năm 2025, công suất DWT của PVT đã tăng gấp đôi so với cuối năm 2022.

* PVT hiện có định giá hấp dẫn với P/E dự phóng 2026 là 8,6 lần, tương ứng với hệ số PEG là 0,6 dựa trên CAGR EPS 3 năm báo cáo là 15%.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Giá cước tàu chở dầu thô cao hơn dự kiến.

* **Rủi ro:** Chi phí bảo dưỡng cao hơn dự kiến với 20 tàu được bảo dưỡng trên ụ cạn trong năm 2026 so với 18 tàu năm 2025.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	43%	138	0.5	6,250	13,600	118%	0.0%	118%	MUA	05/12/25	12.0	7.2	19.1	0.6
NLG	Bất động sản	9%	487	4.2	26,400	45,800	73%	1.5%	75%	MUA	09/03/26	15.4	19.1	19.1	1.0
DXG	Bất động sản	30%	593	9.9	14,000	24,000	71%	0.0%	71%	MUA	05/12/25	67.3	32.3	19.1	1.1
STK	Dệt may	82%	81	0.0	15,150	25,500	68%	0.0%	68%	KQ	17/01/25	42.9	10.2	14.4	1.2
KDH	Bất động sản	21%	1,110	5.8	26,000	43,700	68%	0.0%	68%	MUA	09/03/26	29.8	18.8	19.1	1.6
HVN	Hàng không	21%	2,670	2.3	22,550	37,100	65%	0.0%	65%	KQ	22/07/25	9.6	8.1	16.4	11.7
GEX	Điện & Nước	43%	1,159	17.0	33,750	54,000	60%	1.5%	61%	MUA	30/12/25	19.9	22.2	12.8	1.7
NVL	Bất động sản	42%	1,075	3.6	12,650	20,000	58%	0.0%	58%	MUA	01/10/25	14.7	70.6	19.1	0.6
FPT	CNTT	15%	4,992	74.5	77,000	116,600	51%	3.0%	54%	MUA	22/10/25	14.0	12.5	20.9	3.6
BMP	VLXD	17%	432	0.9	138,500	192,500	39%	11.6%	51%	MUA	12/11/25	9.3	8.1	15.5	3.9
VPB	Ngân hàng	5%	7,745	25.1	25,650	38,000	48%	1.9%	50%	MUA	19/11/25	8.5	6.7	10.9	1.2
SSI	Chứng khoán	68%	2,693	63.4	28,400	40,800	44%	3.5%	47%	KQ	27/08/25	14.4	15.5	20.9	2.2
SZC	KCN	15%	202	1.7	29,500	42,400	44%	3.4%	47%	KQ	01/07/25	16.7	15.1	19.1	1.7
PVS	Dầu khí	34%	779	24.4	40,000	58,100	45%	0.0%	45%	MUA	26/02/26	14.0	13.5	22.8	1.4
VGC	KCN	46%	780	2.7	45,700	64,100	40%	4.8%	45%	MUA	21/10/25	14.6	13.1	15.5	2.4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2,167	2.5	44,400	59,000	33%	11.3%	44%	MUA	06/01/26	13.3	12.6	14.3	2.7
TCB	Ngân hàng	0%	8,091	25.4	30,000	41,500	38%	4.0%	42%	MUA	04/03/26	8.4	7.1	10.9	1.3
ACB	Ngân hàng	3%	4,584	15.8	23,450	33,300	42%	0.0%	42%	MUA	11/11/25	7.8	5.8	10.9	1.3
BWE	Điện & Nước	45%	357	0.9	42,700	58,700	37%	3.0%	41%	MUA	02/02/26	11.4	10.3	12.7	1.6
BMI	Bảo hiểm	22%	96	0.4	16,800	23,100	38%	3.0%	40%	MUA	12/04/24	11.2	6.7	13.4	0.9
HPG	VLXD	26%	7,785	72.4	26,650	35,700	34%	3.0%	37%	MUA	10/11/25	13.7	9.8	15.4	1.6
MSN	Bán lẻ	77%	4,067	23.5	73,900	101,200	37%	0.0%	37%	MUA	21/05/25	26.0	25.2	12.8	3.0
HDC	Bất động sản	48%	137	2.5	18,000	24,600	37%	0.0%	37%	KQ	09/01/26	5.6	11.5	19.1	1.2
MCH	Bán lẻ	35%	6,897	1.4	140,000	181,700	30%	4.3%	34%	PHTT	28/11/25	27.1	23.7	14.3	10.0
KBC	KCN	38%	1,145	6.5	31,950	42,500	33%	0.0%	33%	MUA	13/03/26	14.0	10.1	19.1	1.2
CTG	Ngân hàng	5%	10,050	20.0	34,000	44,900	32%	0.0%	32%	MUA	10/03/26	8.7	7.6	10.9	1.5
ACG	Gỗ	12%	207	0.0	36,000	45,800	27%	4.7%	32%	MUA	15/07/25	11.3	9.0	15.4	1.3

ACV	Hàng không	47%	6,683	4.1	49,000	64,600	32%	0.0%	32%	KQ	19/11/25	14.6	22.1	12.8	2.5
HDB	Ngân hàng	4%	4,877	21.0	25,600	33,000	29%	2.0%	31%	MUA	06/03/26	7.1	6.1	10.9	1.7
TLG	Văn phòng phẩm	88%	184	0.6	50,200	61,900	23%	7.0%	30%	MUA	12/09/25	10.7	8.2	11.9	1.9
HDG	Điện & Nước	31%	401	2.9	28,450	36,500	28%	0.0%	28%	KQ	17/11/25	14.7	8.3	19.1	1.6
PLC	Dầu khí	48%	80	1.5	25,900	31,900	23%	3.9%	27%	MUA	12/09/25	154.2	8.3	14.4	1.7
GMD	GTVT	8%	1,232	9.7	75,900	93,900	24%	3.0%	27%	MUA	26/02/26	20.6	13.4	12.8	2.5
VRE	Bất động sản	37%	2,184	7.1	25,250	32,000	27%	0.0%	27%	PHTT	05/12/25	8.9	10.5	19.1	1.2
IDC	KCN	35%	638	7.7	44,200	54,000	22%	4.5%	27%	MUA	26/11/25	8.8	8.9	19.1	2.6
MBB	Ngân hàng	0%	8,017	36.5	26,150	32,500	24%	1.9%	26%	MUA	24/11/25	8.5	6.6	10.9	1.6
VCB	Ngân hàng	9%	18,763	25.8	59,000	73,500	25%	1.4%	26%	MUA	10/11/25	15.2	13.6	10.9	2.2
CTR	CNTT	43%	355	2.2	81,500	100,400	23%	2.5%	26%	KQ	12/09/25	20.7	18.1	15.5	4.5
DCM	Phân bón	41%	965	14.1	47,900	57,600	20%	4.2%	24%	MUA	10/03/26	14.1	9.1	14.4	2.4
MWG	Bán lẻ	0%	4,583	35.9	82,000	101,000	23%	1.2%	24%	MUA	14/10/25	17.1	14.4	12.6	3.7
SIP	KCN	46%	537	1.8	58,300	69,800	20%	3.4%	23%	MUA	22/12/25	11.3	10.9	19.1	2.7
NT2	Điện & Nước	36%	292	1.9	26,650	30,300	14%	9.4%	23%	MUA	26/02/26	8.0	7.2	12.7	1.6
TV2	Điện & Nước	7%	94	1.8	36,600	43,900	20%	2.7%	23%	MUA	18/09/25	41.7	14.6	12.8	1.9
F88	Tài chính TT	42%	589	0.4	138,000	168,000	22%	0.0%	22%	KQ	21/01/26	21.1	15.4	#N/A	6.3
DGC	Công nghiệp	41%	1,119	19.0	77,400	91,200	18%	3.9%	22%	MUA	02/03/26	10.3	9.8	14.4	2.0
DPG	Điện & Nước	30%	184	1.6	40,850	48,700	19%	2.4%	22%	MUA	06/01/26	10.3	6.2	15.5	2.2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	518	3.6	60,600	71,600	18%	3.3%	21%	MUA	26/01/26	10.0	7.7	14.3	1.4
VHM	Bất động sản	42%	15,320	30.4	98,000	118,900	21%	0.0%	21%	KQ	05/12/25	9.8	9.7	19.1	1.7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	665	0.3	47,500	53,400	12%	8.4%	21%	KQ	30/08/24	9.1	6.8	14.3	1.6
FRT	Bán lẻ	16%	966	5.0	149,100	178,800	20%	0.7%	21%	MUA	13/11/25	29.3	22.6	12.6	6.1
REE	Điện & Nước	0%	1,315	2.4	63,800	75,900	19%	1.6%	21%	MUA	23/02/26	25.0	11.7	12.8	1.7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	5,019	38.3	63,100	70,300	11%	6.3%	18%	MUA	24/04/25	14.0	15.0	14.3	4.3
TDM	Điện & Nước	49%	241	1.0	56,900	65,300	15%	2.6%	17%	KQ	02/02/26	32.7	30.7	12.7	2.5
DHC	Công nghiệp	14%	132	1.4	35,900	40,100	12%	3.6%	15%	MUA	16/12/25	8.8	8.6	15.4	1.6
QTP	Điện & Nước	-1%	234	0.4	13,600	14,600	7%	7.4%	15%	MUA	10/12/25	6.0	9.3	12.7	1.0
PC1	Điện & Nước	34%	420	12.2	26,800	30,500	14%	0.0%	14%	MUA	02/02/26	11.3	10.1	15.5	1.7
BID	Ngân hàng	13%	10,863	14.0	40,650	46,100	13%	0.0%	13%	MUA	17/11/25	10.7	11.8	10.9	1.7

AST	DV Hàng không	3%	127	0.1	74,400	80,600	8%	4.7%	13%	MUA	26/08/25	13.4	13.0	12.6	5.7
PHR	Công nghiệp	36%	317	2.1	61,400	67,400	10%	2.2%	12%	KQ	25/06/25	18.0	11.4	14.4	2.1
GAS	Dầu khí	47%	8,430	16.7	91,800	98,200	7%	2.7%	10%	PHTT	23/01/26	19.8	16.8	12.7	3.3
VIB	Ngân hàng	0%	2,189	5.5	16,900	18,500	9%	0.0%	9%	KQ	23/05/25	7.9	6.5	10.9	1.2
PPC	Điện & Nước	44%	130	0.2	10,650	11,000	3%	4.7%	8%	KQ	10/12/25	21.0	10.5	12.7	0.8
POW	Điện & Nước	47%	1,553	17.3	13,300	14,300	8%	0.0%	8%	KQ	10/12/25	16.7	21.5	12.7	1.2
SCS	DV Hàng không	20%	191	1.0	52,900	51,200	-3%	10.4%	7%	PHTT	13/01/26	6.7	7.2	16.4	3.4
DGW	Bán lẻ	28%	363	7.1	43,150	45,400	5%	1.2%	6%	PHTT	18/11/25	17.4	15.4	12.6	2.8
VEA	Ô-tô	48%	1,717	1.1	34,000	30,800	-9%	14.2%	5%	PHTT	28/10/25	6.2	6.4	12.8	1.7
PTB	Công nghiệp	9%	160	0.5	52,200	52,000	0%	4.0%	4%	KQ	06/10/25	7.0	9.0	15.4	1.3
TPB	Ngân hàng	6%	1,689	16.9	16,000	16,500	3%	0.0%	3%	MUA	27/05/25	6.0	5.8	10.9	1.1
PNJ	Bán lẻ	0%	1,518	10.8	116,900	113,500	-3%	1.7%	-1%	MUA	07/11/25	15.4	15.7	11.9	3.0
PVT	Dầu khí	36%	441	15.6	24,650	24,100	-2%	0.0%	-2%	KQ	26/01/26	11.7	10.4	12.8	1.3
DPM	Phân bón	44%	859	20.1	33,200	31,200	-6%	3.6%	-2%	PHTT	10/03/26	25.3	14.9	14.4	2.0
HSG	VLXD	45%	339	2.8	14,350	13,500	-6%	3.5%	-2%	PHTT	18/04/25	14.2	15.2	15.4	0.8
LPB	Ngân hàng	4%	4,718	4.9	41,500	39,300	-5%	2.4%	-3%	KKQ	18/11/25	10.9	11.5	10.9	2.6
NKG	VLXD	45%	237	4.4	13,900	13,100	-6%	0.0%	-6%	PHTT	18/04/25	31.5	10.8	15.4	0.8
GVR	Công nghiệp	12%	5,176	12.0	34,000	30,500	-10%	1.2%	-9%	KQ	31/12/25	24.2	22.3	14.4	2.4
PVD	Dầu khí	37%	846	17.6	40,000	35,600	-11%	0.0%	-11%	MUA	09/01/26	24.9	20.1	22.8	1.3
PLX	Xăng dầu	5%	2,341	20.7	48,400	41,100	-15%	2.5%	-13%	MUA	13/10/25	25.1	21.0	22.8	2.4
STB	Ngân hàng	16%	4,721	37.0	65,800	55,400	-16%	0.0%	-16%	KQ	08/12/25	20.9	10.6	10.9	2.1
BVH	Bảo hiểm	22%	2,054	2.5	72,700	56,900	-22%	1.2%	-20%	KQ	26/05/25	18.2	17.3	13.4	2.2
VTP	GTVT	44%	413	2.6	89,100	69,000	-23%	1.7%	-21%	PHTT	06/09/24	31.1	26.2	12.8	6.1
VJC	Hàng không	24%	3,531	8.8	156,800	114,000	-27%	0.0%	-27%	KQ	15/03/24	43.7	17.6	16.4	3.7
VIC	Bất động sản	45%	42,409	36.8	144,600	105,000	-27%	0.0%	-27%	BÁN	05/12/25	80.3	79.1	19.1	7.5
OIL	Dầu khí	6%	782	10.1	19,200	12,700	-34%	0.5%	-33%	KQ	17/10/25	46.9	42.4	22.8	2.0
BSR	Lọc hóa dầu	47%	6,708	30.6	35,200	12,400	-65%	0.0%	-65%	BÁN	28/08/25	34.0	44.9	22.8	2.9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	125,392	2,612	16	14.3	11.3	9.8	14.6	1.7	23.3	18.4	13.3	2.1	2.8%
KHẢ QUAN	23	51,088	2,221	8	15.4	13.5	12.3	15.2	2.0	24.5	19.5	15.3	2.6	1.5%
PHÙ HỢP TT	10	21,631	2,163	1	17.5	16.2	15.0	18.4	2.9	20.8	18.8	14.7	3.2	4.2%
KÉM KHẢ QUAN	1	4,718	4,718	0	13.4	10.9	11.5	10.4	2.6	13.4	10.9	11.5	2.6	2.4%
BÁN	2	49,117	24,558	1	96.7	67.7	71.6	45.7	6.2	131.5	57.2	62.0	5.2	0.0%
TỔNG CỘNG	84	251,946	2,999	26	17.7	14.5	12.9	16.2	2.2	25.8	19.6	15.1	2.4	2.5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	86,308	7,192	11	11.4	9.9	8.5	12.3	1.6	10.9	10.1	8.3	1.6	1.1%
Bảo hiểm	2	2,150	1,075	1	24.0	17.7	16.1	14.3	2.1	18.4	14.7	12.0	1.5	2.1%
Chứng khoán	1	2,693	2,693	1	22.7	14.4	15.5	20.6	2.2	22.7	14.4	15.5	2.2	3.5%
Tài chính thay thế	1	589	589	0	43.3	21.1	15.4	25.7	6.3	43.3	21.1	15.4	6.3	0.0%
Tiêu dùng	13	29,020	2,232	4	18.6	16.2	15.2	19.7	3.6	24.3	16.6	14.8	3.6	4.8%
CNTT	1	4,992	4,992	1	16.6	14.0	12.5	21.2	3.6	16.6	14.0	12.5	3.6	3.0%
Bất động sản	9	63,452	7,050	2	40.5	25.1	25.7	23.0	3.1	33.2	27.1	28.8	1.8	0.2%
Vật liệu	4	8,792	2,198	1	16.9	13.6	9.8	17.9	1.5	14.4	17.2	11.0	1.8	4.5%
Điện & Nước	12	6,380	532	1	21.8	15.6	13.2	19.3	1.5	30.3	18.2	13.6	1.6	2.9%
Dầu khí	10	22,231	2,223	2	31.8	23.1	20.3	19.0	2.6	47.2	37.0	20.1	2.1	1.7%
Công nghiệp	5	1,698	340	0	11.4	10.2	9.6	12.2	1.7	16.0	16.1	9.3	1.5	3.2%
Khu công nghiệp	7	8,795	1,256	1	25.0	17.6	15.5	18.7	2.1	25.5	15.4	13.1	2.1	2.8%
GTVT & Logistics	7	14,847	2,121	1	14.8	16.0	15.2	19.3	3.3	20.9	19.9	15.4	5.1	2.8%
TỔNG CỘNG	84	251,946	2,999	26	17.7	14.5	12.9	16.2	2.2	25.8	19.6	15.1	2.4	2.5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA		KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA		Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTST quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.696,2	-13,4
VN 30	1.853,6	-6,2
VN Mid	2.161,1	-8,1
VNSmall	1.416,3	-0,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	245,8	-2,0
HNX30	524,8	-7,9
VNX Allshare	2.765,2	-5,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	124,8	0,9

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.695,9	9,8%
Khối ngoại mua	3.230,7	11,8%
Khối ngoại bán	3.647,4	13,3%
Tổng giao dịch	27.465,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	433,8	17,5%
Khối ngoại mua	110,5	4,5%
Khối ngoại bán	188,6	7,6%
Tổng giao dịch	2.479,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5,4	0,5%
Khối ngoại mua	7,1	0,7%
Khối ngoại bán	11,6	1,1%
Tổng giao dịch	1.032,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HRC	6.100	6,9%
HHV	800	6,8%
NVL	800	6,8%
FCN	800	6,7%
PPC	660	6,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MST	600	8,5%
CAP	1.900	4,5%
DXP	300	2,4%
L14	500	2,2%
HUT	300	1,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	4.599	14,8%
DHB	1.494	14,8%
FIC	3.178	14,7%
MZG	1.142	9,9%
BCA	1.552	9,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GAS	-6.900	-7,0%
PVT	-1.850	-7,0%
PLX	-3.600	-6,9%
BSR	-2.600	-6,9%
TCX	-3.650	-6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVS	-3.500	-8,1%
PVC	-1.200	-6,3%
PVB	-1.900	-6,0%
TIG	-300	-4,2%
PLC	-1.100	-4,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
POM	-621	-12,9%
PVX	-264	-11,0%
ILS	-3.254	-9,0%
OIL	-1.325	-6,3%
IDP	-14.934	-5,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	1.589
BSR	1.301
SHB	869
FPT	833
HPG	787

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	732
HUT	390
SHS	262
CEO	169
MBS	139

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	358
OIL	212
DDV	92
VGI	83
ACV	43

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SHI	5.406.018	640.078
OCB	49.099.792	7.631.402
HAP	550.372	89.840
BTP	269.618	88.702
NVL	23.788.625	8.296.204
VPH	136.414	52.880
HHV	13.050.129	5.082.948
PPC	1.248.116	490.048
KSB	3.651.792	1.455.452
BMP	384.713	154.376

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDG	1.725.379	105.844
TDT	439.624	93.936
GKM	685.908	154.748
SRA	215.385	67.145
FID	400.007	138.889
L40	277.540	102.622
BNA	365.518	145.978
LAS	4.675.586	1.926.937
PSW	137.743	67.646
CTP	156.964	85.662

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ACM	2.788.680	132.961
POM	5.742.541	779.499
PVX	5.228.294	817.863
BGE	613.034	109.796
MZG	3.187.329	736.658
BCR	2.724.011	713.359
BOT	337.142	89.621
DCS	275.603	83.169
QBS	414.139	132.183
DFF	384.571	124.428

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.731,3		14,0	2,2	18,1
TCX	4.350,4	90,1	18,2	2,6	15,8
VCK	2.896,0	97,1	19,4	2,6	17,8
SSI	2.692,6	67,8	14,3	2,2	14,0
VPX	2.183,6	94,8	13,3	1,7	13,9
VIX	1.534,1	92,6	4,7	1,9	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	642,2		12,7	1,6	13,7
BVH	2.053,9	21,7	18,2	2,2	12,6
PVI	682,0	43,2	16,3	2,2	13,8
BIC	176,9	7,8	8,5	1,4	17,6
VNR	159,6	22,8	9,6	1,0	10,9
MIG	138,9	83,9	11,2	1,4	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.794,9		17,8	3,5	23,4
ACV	6.682,6	46,9	16,2	2,5	16,7
MVN	2.288,0	0,0	30,8	4,3	14,7
GEE	2.054,6	49,4	16,6	6,7	45,0
VEA	1.717,5	47,6	6,2	1,7	27,6
GMD	1.232,0	7,7	19,0	2,5	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.933,6		18,7	4,6	26,4
MCH	6.897,2	34,9	25,4	10,0	46,4
VNM	5.019,1	51,2	14,0	4,3	29,9
MSN	4.066,7	76,9	27,3	3,0	12,5
SAB	2.167,3	41,6	12,9	2,7	19,9
PNJ	1.517,8	0,1	14,0	3,0	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.291,2		27,4	2,0	8,5
BSR	6.708,2	46,8	34,0	2,9	8,9
PLX	2.340,5	5,2	22,8	2,4	10,3
PVD	846,2	37,0	21,4	1,3	6,4
OIL	782,3	6,3	47,3	2,0	4,2
PVS	778,6	34,2	11,2	1,4	12,7

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.617,2		15,4	2,2	15,6
GAS	8.430,4	46,7	19,4	3,3	18,0
POW	1.552,9	46,8	16,0	1,2	7,1
REE	1.315,2	0,0	13,7	1,7	12,7
PGV	1.069,0	50,0	7,6	1,6	23,2
DNH	718,6	0,0	20,1	3,3	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.952,7		24,5	3,4	26,4
VIC	42.408,8	45,3	83,2	7,5	9,4
VHM	15.319,7	42,2	9,8	1,7	18,7
KSF	2.736,2	50,0	4,6	4,1	73,2
VRE	2.183,7	37,4	8,9	1,2	14,3
BCM	2.115,3	33,0	15,9	2,5	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.156,6		9,5	1,6	19,0
VCB	18.762,5	9,5	14,0	2,2	16,6
BID	10.862,7	12,7	9,5	1,7	19,5
CTG	10.050,5	4,7	7,6	1,5	21,2
TCB	8.090,9	0,0	8,4	1,3	16,0
MBB	8.016,7	0,0	7,9	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.432,5		45,6	5,8	-60,5
VPL	5.412,3	48,0	129,0	3,9	3,2
MWG	4.582,7	0,1	17,2	3,7	23,3
VJC	3.530,5	23,5	42,1	3,7	10,1
HVN	2.670,4	21,4	7,7	11,7	-365,5
FRT	966,4	16,4	32,0	6,1	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.933,6		18,7	4,6	26,4
HPG	6.897,2	26,5	25,4	10,0	46,4
GVR	5.019,1	12,3	14,0	4,3	29,9
MSR	4.066,7	99,9	27,3	3,0	12,5
KSV	2.167,3	0,0	12,9	2,7	19,9
DGC	1.517,8	41,0	14,0	3,0	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.291,2		27,4	2,0	8,5
DHG	6.708,2	46,0	34,0	2,9	8,9
IMP	2.340,5	27,0	22,8	2,4	10,3
DHT	846,2	9,2	21,4	1,3	6,4
DVN	782,3	0,0	47,3	2,0	4,2
DBD	778,6	84,5	11,2	1,4	12,7

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.617,2		15,4	2,2	15,6
FPT	8.430,4	15,2	19,4	3,3	18,0
CMG	1.552,9	12,0	16,0	1,2	7,1
SAM	1.315,2	48,5	13,7	1,7	12,7
SGT	1.069,0	-5,5	7,6	1,6	23,2
ELC	718,6	46,7	20,1	3,3	17,2

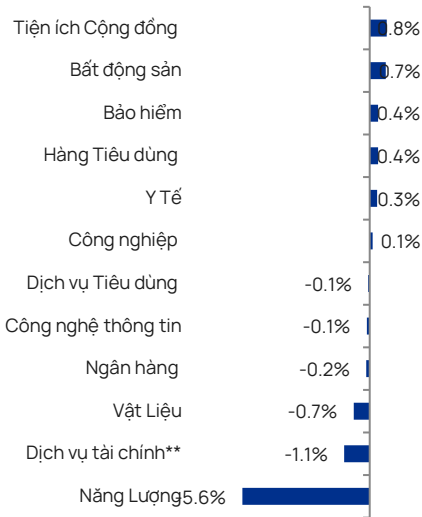
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

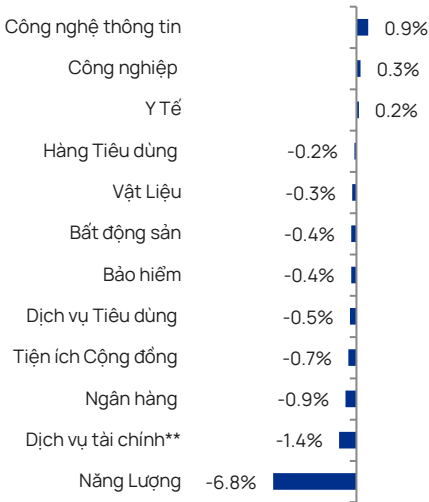
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

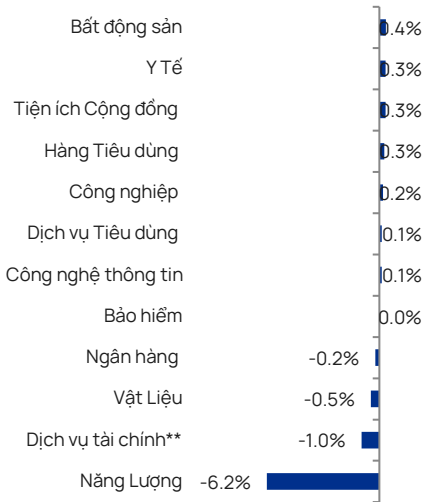
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



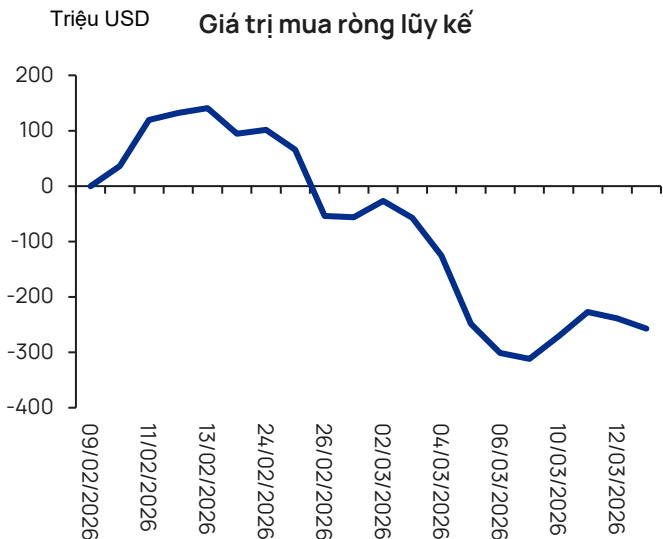
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



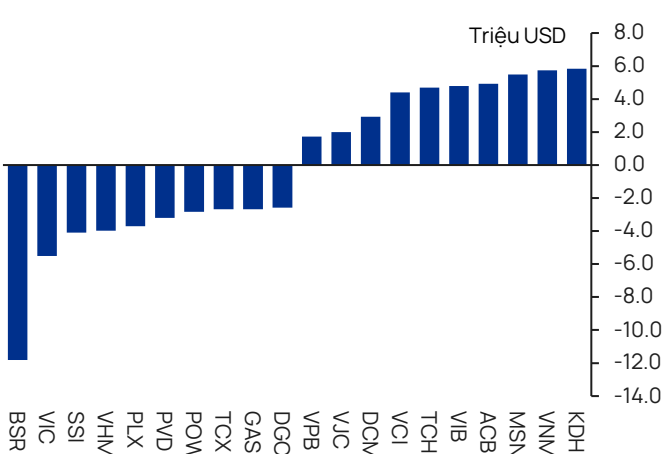
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

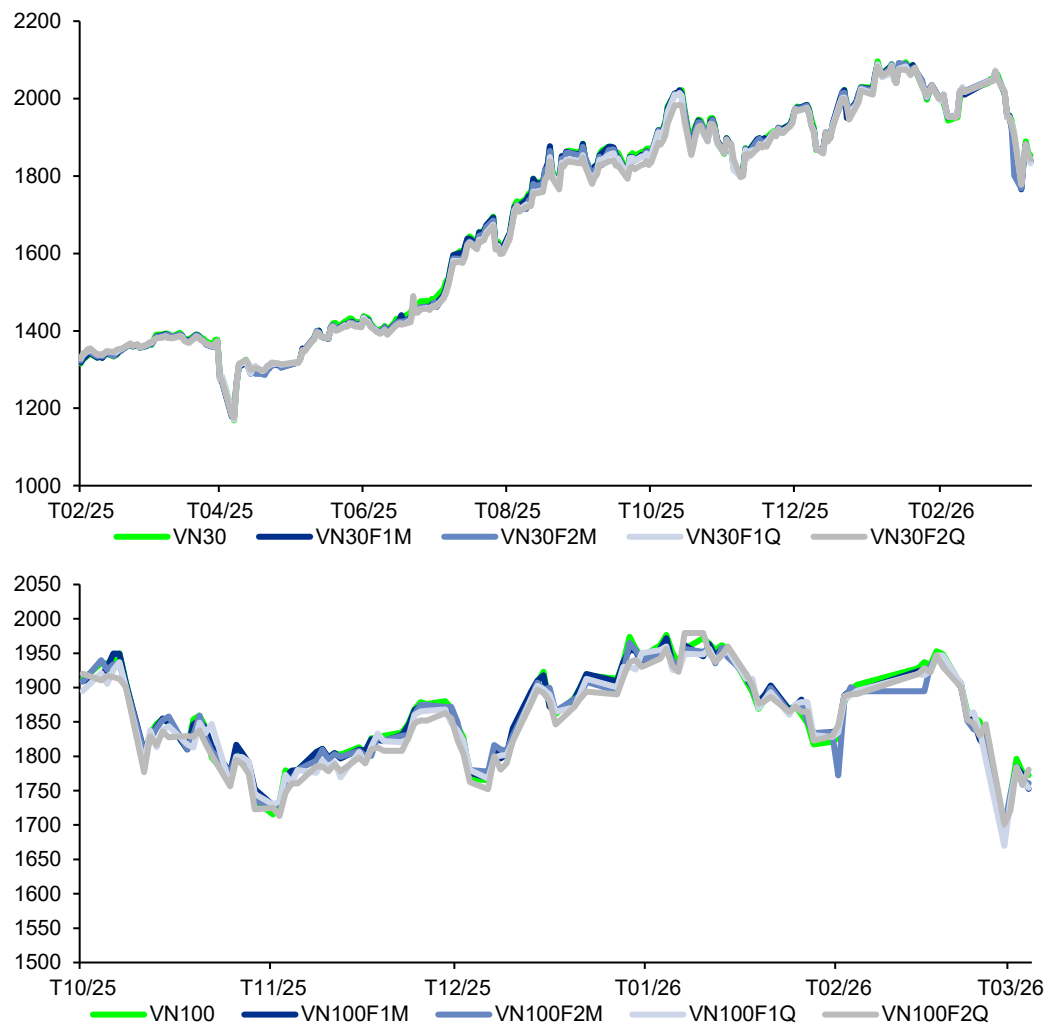


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.840,0	-13,0	-0,7%	-13,6
VN30F2M	1.835,0	-17,0	-0,9%	-18,6
VN30F1Q	1.833,0	-22,0	-1,2%	-20,6
VN30F2Q	1.843,5	-12,5	-0,7%	-10,1
VN100F1M	1.752,6	-20,4	-1,2%	-20,0
VN100F2M	1.761,0	2,5	0,1%	-11,6
VN100F1Q	1.754,0	-11,0	-0,6%	-18,6
VN100F2Q	1.780,6	21,7	1,2%	8,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	40.334	-0,4%	323,97	12,1%
VN30F2M	3.425	37,3%	2,49	149,1%
VN30F1Q	351	-9,8%	0,20	88,5%
VN30F2Q	245	0,8%	0,06	24,4%
VN100F1M	44	-13,7%	0,04	-16,7%
VN100F2M	11	0,0%	0,01	16,7%
VN100F1Q	17	-10,5%	0,01	-43,8%
VN100F2Q	21	-4,5%	0,00	-90,0%

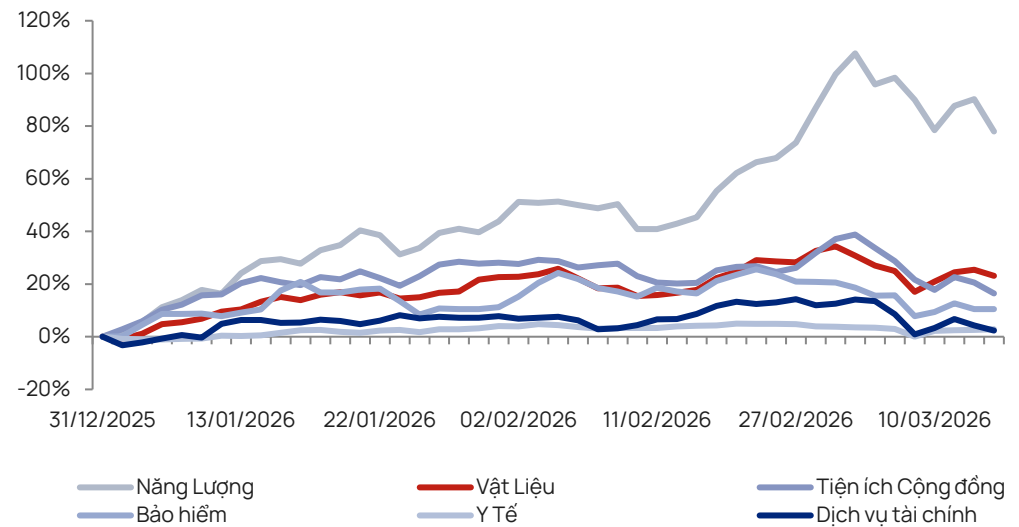


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

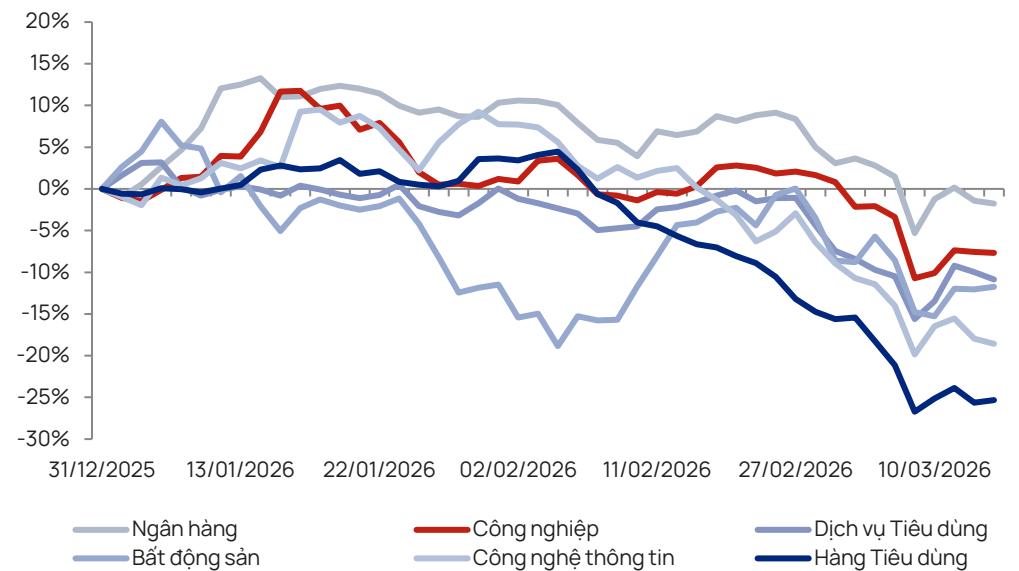
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



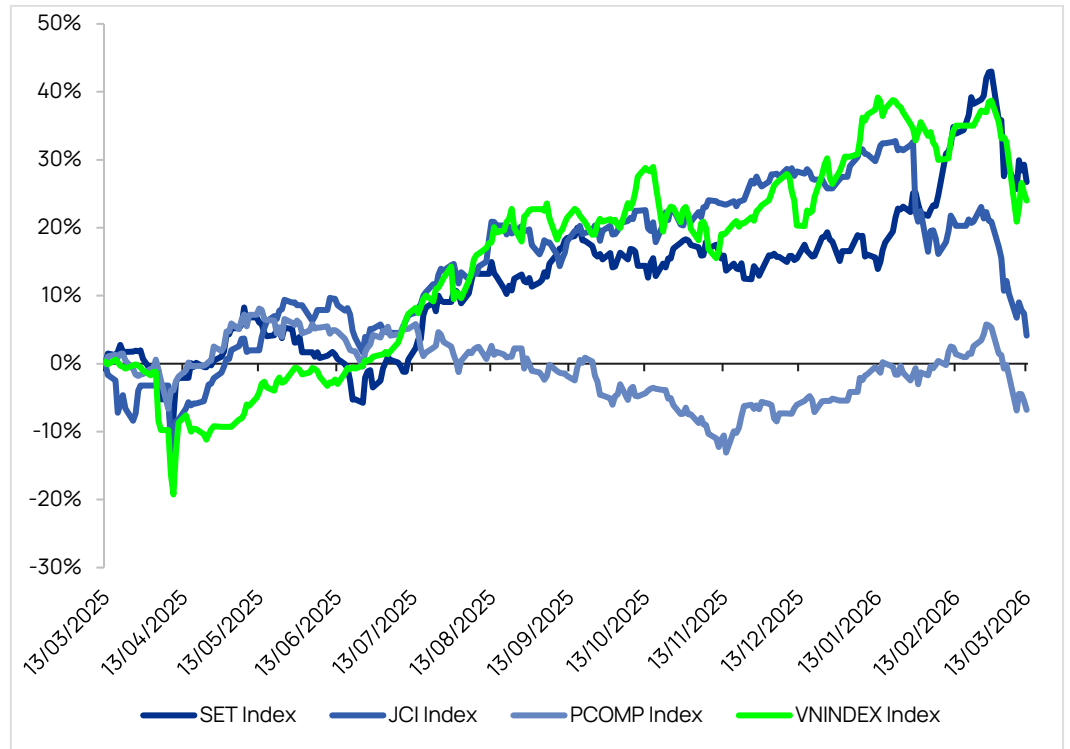
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



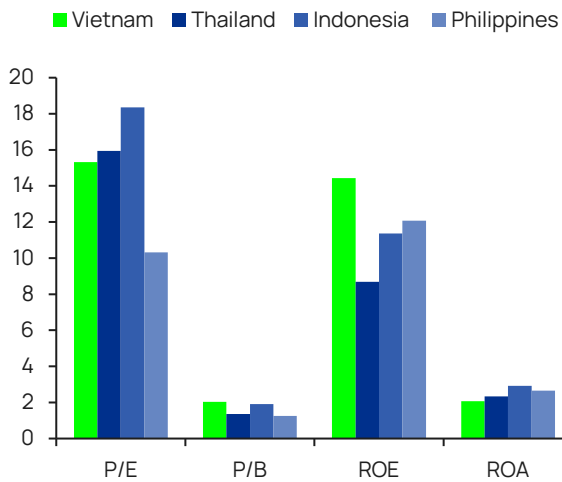
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,9	18,4	10,3	15,3
P/B	1,4	1,9	1,3	2,0
ROE (%)	8,7	11,4	12,1	14,4
ROA (%)	2,3	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	556,2	772,8	149,9	308,9
GTGD trung bình, tr USD	1.293,6	1.102,6	82,3	1.028,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	981,2	-523,2	246,0	-681,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(478,5)	(86,8)	(107,8)	61,7
Lợi suất TPCP 5 năm	1,43%	6,32%	6,24%	4,03%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.